

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026
phường Đại Thành**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐẠI THÀNH
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Chứng khoán, Luật kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024.

Căn cứ Nghị quyết số 270/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 thành phố Cần Thơ;

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Đại Thành dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 phường Đại Thành; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 phường Đại Thành, được phân bổ như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo dự toán đầu năm 2026 là 172.062.000.000 đồng; đề nghị điều chỉnh, bổ sung phân bổ lại tổng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 204.469.286.396 đồng. Bao gồm:

- Thu nội địa: 13.660.000.000 đồng. Trong đó:

+ Nguồn thu do ngành thuế quản lý: 13.280.000.000 đồng.

+ Thu khác ngân sách: 380.000.000 đồng.

- Thu trợ cấp ngân sách: 183.221.720.000 đồng.

- Thu chuyển nguồn: 4.932.866.778 đồng.

- Thu kết dư: 2.654.699.618 đồng.

* Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo dự toán đầu năm 2026 tăng 32.407.286.396 đồng, cụ thể:

+ Tăng thu trợ cấp ngân sách: 24.819.720.000 đồng.

+ Tăng thu chuyển nguồn: 4.932.866.778 đồng

+ Thu kết dư: 2.654.699.618 đồng.

b) Tổng thu điều tiết ngân sách địa phương theo dự toán đầu năm 2026 là 165.402.000.000 đồng; đề nghị điều chỉnh, bổ sung phân bổ lại tổng dự toán thu điều tiết ngân sách địa phương 197.809.286.396 đồng.

- Thu nội địa: 7.000.000.000 đồng. Trong đó:

+ Nguồn thu do ngành thuế quản: lý 6.700.000.000 đồng.

+ Thu khác ngân sách: 300.000.000 đồng.

- Thu trợ cấp ngân sách: 183.221.720.000 đồng.

- Thu chuyển nguồn: 4.932.866.778 đồng.

- Thu kết dư: 2.654.699.618 đồng.

* Tổng thu điều tiết ngân sách địa phương theo dự toán đầu năm 2026 tăng 32.407.286.396 đồng, cụ thể:

+ Tăng thu trợ cấp ngân sách: 24.819.720.000 đồng.

+ Tăng thu chuyển nguồn: 4.932.866.778 đồng.

+ Thu kết dư: 2.654.699.618 đồng.

(Kèm theo biểu số 02)

2. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026

Tổng chi ngân sách địa phương theo dự toán đầu năm 2026 là 165.402.000.000 đồng; đề nghị điều chỉnh, bổ sung phân bổ lại tổng dự toán chi địa phương 197.809.286.396 đồng.

* Tổng chi ngân sách địa phương theo dự toán đầu năm 2026 tăng 32.407.286.396 đồng, từ các nhiệm vụ chi như sau:

- Tăng chi thường xuyên (chuyển nguồn ngân sách) 4.932.866.778 đồng (trong đó, chuyển nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 1.080.000.000 đồng).

- Tăng chi hỗ trợ theo mục tiêu từ ngân sách thành phố: 24.819.720.000 đồng.

- Kết dư ngân sách: 2.654.699.618 đồng.

* Tình hình phân bổ

a) Chi đầu tư phát triển:

Thực hiện kế hoạch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ giao năm 2026

Tổng kinh phí xây dựng cơ bản: 23.404.000.000 đồng, gồm các nguồn sau:

- Chi từ nguồn cân đối ngân sách: 5.622.000.000 đồng.
- Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất: 4.680.000.000 đồng.
- Chi từ nguồn Xổ số Kiến thiết: 13.102.000.000 đồng.

b) Chi thường xuyên: 141.998.000.000 đồng, điều chỉnh, bổ sung phân bổ lại 174.405.286.396 đồng.

- Sự nghiệp kinh tế 3.000.000.000 đồng, điều chỉnh, bổ sung 7.212.000.000 đồng.
- Sự nghiệp môi trường 2.000.000.000 đồng, điều chỉnh, bổ sung 2.096.923.000 đồng.
- Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số 200.000.000 đồng, điều chỉnh, bổ sung 175.000.000 đồng.
- Sự nghiệp giáo dục đào tạo 59.096.634.975 đồng, điều chỉnh, bổ sung 62.469.730.855 đồng.
- Sự nghiệp Y tế: 2.740.535.000 đồng.
- Sự nghiệp Văn hoá (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp): 1.049.810.000 đồng.
- Chi đảm bảo xã hội: 13.667.000.000 đồng, điều chỉnh: 20.816.010.092 đồng.
- Quản lý hành chính Nhà nước Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: 30.638.530.388 đồng, điều chỉnh 41.479.338.769 đồng;
- Chi quốc phòng: 4.343.077.428 đồng.
- Dự phòng ngân sách: 3.111.000.000 đồng, điều chỉnh 3.055.255.000 đồng.
- Chi khác (mua sắm, sửa chữa): 1.307.670.000 đồng, điều chỉnh giảm bố trí cho nhiệm vụ chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026.
- Nhiệm vụ chi khác: 28.977.164.637 đồng, điều chỉnh 28.967.606.252 đồng, cụ thể:

+ Nhiệm vụ chi quốc phòng địa phương bố trí đủ cho Ban Chỉ huy quân sự phường đảm bảo cân đối nguồn thu nhiệm vụ chi từ các chế độ chính sách đến nhiệm vụ chi liên quan quốc phòng địa phương.

+ Nhiệm vụ chi còn lại của Sự nghiệp giáo dục bố trí cho nhiệm vụ chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026;

+ Nhiệm vụ chi ngân sách thành phố bổ sung mục tiêu cho địa phương chưa phân bổ nhiệm vụ chi;

+ Dành nguồn thực hiện Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ tiết kiệm thêm 5% để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV.

(Kèm theo biểu số 04)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân phường Đại Thành giao Ủy ban nhân dân phường Đại Thành tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Hội đồng nhân dân phường Đại Thành giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường Đại Thành giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Đại Thành khóa II, Kỳ họp thứ Hai thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT. HĐND, UBND thành phố;
- Sở Tài chính thành phố;
- TT. ĐU, HĐND, UBND, UBMTTQVN phường;
- Ban KT-NS, Ban VH-XH HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND phường;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT, NCTH. Ph b. NMT.

CHỦ TỊCH



Bùi Hữu Lộc

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đại Thành)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/12/2025		Điều chỉnh		Ghi chú
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	172.062.000.000	165.402.000.000	204.469.286.396	197.809.286.396	
I	Thu nội địa	13.660.000.000	7.000.000.000	13.660.000.000	7.000.000.000	
1	Nguồn thu do ngành thuế quản lý	13.280.000.000	6.700.000.000	13.280.000.000	6.700.000.000	
1.1	Thuế khu vực CTN - NQD	3.930.000.000	950.000.000	3.930.000.000	950.000.000	
-	Thuế TNDN	175.000.000	5.000.000	175.000.000	5.000.000	
-	Thuế GTGT	3.740.000.000	930.000.000	3.740.000.000	930.000.000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
1.2	Thuế thu nhập cá nhân	2.640.000.000	2.640.000.000	2.640.000.000	2.640.000.000	
1.3	Tiền sử dụng đất	3.500.000.000		3.500.000.000		
1.4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
1.5	Phí lệ phí	130.000.000	30.000.000	130.000.000	30.000.000	
1.6	Lệ phí trước bạ	3.080.000.000	3.080.000.000	3.080.000.000	3.080.000.000	
2	Thu khác ngân sách	380.000.000	300.000.000	380.000.000	300.000.000	
2.1	Thu tiền phạt					
2.2	Phạt vi phạm giao thông					
2.3	Thu khác	380.000.000	300.000.000	380.000.000	300.000.000	
II	Thu trợ cấp ngân sách	158.402.000.000	158.402.000.000	183.221.720.000	183.221.720.000	
1	Bổ sung cân đối ngân sách	122.087.000.000	122.087.000.000	122.087.000.000	122.087.000.000	
2	Bổ sung có mục tiêu	6.754.000.000	6.754.000.000	31.573.720.000	31.573.720.000	
3	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành	29.561.000.000	29.561.000.000	29.561.000.000	29.561.000.000	
III	Thu chuyển nguồn			4.932.866.778	4.932.866.778	
IV	Thu kết dư			2.654.699.618	2.654.699.618	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 - PHƯỜNG ĐẠI THÀNH
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đại Thành)

Dự toán chi năm 2026

DVT: đồng

Dự toán chi năm 2026																			BVT: đó		
STT	Diễn giải	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/12/2025	Tổng dự toán	Lương và các khoản theo lương				Các khoản phụ cấp không đóng BHXH				Hoạt động				Dự phòng ngân sách	Số bổ sung các nhiệm vụ chi				Chi chủ
				Tổng quỹ lương (BHXH 17,5%, BHTN 1%)	Trong đó: 1% BHTN	Các khoản phụ cấp không đóng BHXH	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	Kinh phí hoạt động 22tr/đbc		TK 10% (thực hiện CCTL và ASXH)	Hỗ trợ chuyên môn, lịch sử, chế độ, nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chuyển giao được giao cho các ban, vụ, sở, ngành	Hoạt động công tác Đảng	Cộng	Số đã bổ sung 6 tháng đầu năm	Kết dư		Chuyển nguồn	Số bổ sung các nhiệm vụ chi 6 tháng cuối năm			
								Cộng	Hoạt động thường xuyên												
4	B	C	9=10+12+13+14+17 +19+20	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19	20=21+22+23+24	21	22	23	24	25		
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	165.402.000.000	197.809.286.396	60.412.216.327	357.266.979	16.823.401.036	269.568.000	8.731.760.000	3.758.760.000	4.973.000.000	76.054.054.637	-	3.111.000.000	32.407.286.396	23.151.751.283	2.654.699.618	4.932.866.778	-	1.667.968.717		
1	Chi đầu tư phát triển	23.404.000.000	23.404.000.000	-	-	-	-	-	-	-	23.404.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		
*	Nguồn thành phố giao đầu năm	23.404.000.000	23.404.000.000	-	-	-	-	-	-	-	23.404.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Chi từ nguồn cân đối ngân sách	5.622.000.000	5.622.000.000	-	-	-	-	-	-	-	5.622.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Chi từ nguồn tiền sử dụng đất	4.680.000.000	4.680.000.000	-	-	-	-	-	-	-	4.680.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Chi từ nguồn Xã số Kiến thiết	13.102.000.000	13.102.000.000	-	-	-	-	-	-	-	13.102.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		
II	Chi thường xuyên	141.998.000.000	174.405.286.396	60.412.216.327	357.266.979	16.823.401.036	269.568.000	8.731.760.000	3.758.760.000	4.973.000.000	52.650.054.637	-	3.111.000.000	32.407.286.396	23.151.751.283	2.654.699.618	4.932.866.778	-	1.667.968.717		
II.1	Sự nghiệp Kinh tế (II.1.1.-, II.1.8)	3.000.000.000	7.212.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000.000	-	-	4.212.000.000	4.212.000.000	-	-	-	-		
1	Phong Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi - Phong Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	4.212.000.000	4.212.000.000	-	-	-	-	-	-	-	4.212.000.000	-	-	4.212.000.000	4.212.000.000	-	-	-	-		
II.2	Sự nghiệp Môi trường và Đô thị	2.000.000.000	2.096.923.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000	-	-	96.923.000	-	-	96.923.000	-	-		
1	Đô thị	2.000.000.000	2.096.923.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000.000	-	-	96.923.000	-	-	96.923.000	-	-		
II.3	Sự nghiệp Văn hóa - Xã hội (II.3.1.-, II.3.3.-)	72.963.634.975	87.251.085.947	46.380.974.123	353.046.555	10.006.312.852	-	2.042.400.000	1.838.160.000	204.240.000	14.533.948.000	-	-	14.287.450.972	14.259.850.972	-	-	-	27.600.000		
1	Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số - Phong VHXH	200.000.000	175.000.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	(25.000.000)	(25.000.000)	-	-	-	-		
2	Chi sự nghiệp giáo dục	59.096.634.975	62.669.720.855	46.380.974.123	353.046.555	10.006.312.852	-	2.042.400.000	1.838.160.000	204.240.000	666.948.000	-	-	3.373.095.880	3.355.095.880	-	-	-	18.000.000		
*	Sự nghiệp Giáo dục	59.096.634.975	62.669.720.855	46.380.974.123	353.046.555	10.006.312.852	-	2.042.400.000	1.838.160.000	204.240.000	666.948.000	-	-	3.373.095.880	3.355.095.880	-	-	-	18.000.000		
-	Mầm giáo dục Sơ cấp	4.775.690.232	4.921.190.232	3.743.190.192	26.333.143	815.749.040	-	180.000.000	162.000.000	18.000.000	38.728.000	-	-	145.500.000	143.700.000	-	-	-	1.800.000		
-	Mầm giáo dục Sơ cấp	4.921.634.025	5.075.234.025	3.884.653.115	26.744.796	808.496.910	-	171.600.000	154.440.000	17.160.000	56.884.000	-	-	153.600.000	151.800.000	-	-	-	1.800.000		
-	Mầm giáo dục Sơ cấp	5.002.157.271	5.697.777.271	3.940.714.371	28.652.832	851.104.900	-	171.600.000	154.440.000	17.160.000	56.884.000	-	-	153.600.000	151.800.000	-	-	-	1.800.000		
-	Mầm giáo dục Sơ cấp	7.220.109.849	7.868.508.689	5.634.143.482	44.286.597	1.302.336.467	-	230.400.000	207.360.000	23.040.000	53.230.000	-	-	695.620.000	693.820.000	-	-	-	1.800.000		
-	Mầm giáo dục Sơ cấp	6.449.611.149	6.465.235.989	5.003.715.239	40.056.120	1.186.289.910	-	216.000.000	194.400.000	21.600.000	44.606.000	-	-	648.398.840	646.598.840	-	-	-	1.800.000		
-	Mầm giáo dục Sơ cấp	6.638.053.758	6.675.972.398	5.202.841.708	40.920.984	1.183.100.050	-	216.000.000	194.400.000	21.600.000	54.112.000	-	-	17.918.640	16.118.640	-	-	-	1.800.000		
-	Mầm giáo dục Sơ cấp	6.884.656.268	7.549.844.808	5.392.203.036	41.262.802	1.215.941.332	-	230.400.000	207.360.000	23.040.000	46.112.000	-	-	665.188.240	663.388.240	-	-	-	1.800.000		
-	Mầm giáo dục Sơ cấp	4.817.245.939	5.008.751.179	3.809.973.736	29.156.454	717.624.203	-	180.000.000	162.000.000	18.000.000	109.648.000	-	-	191.505.240	189.705.240	-	-	-	1.800.000		
-	Mầm giáo dục Sơ cấp	5.086.717.472	5.422.303.712	4.004.490.552	31.481.050	788.668.920	-	187.200.000	168.480.000	18.720.000	106.358.000	-	-	335.586.240	333.786.240	-	-	-	1.800.000		
-	Mầm giáo dục Sơ cấp	7.280.759.013	7.784.912.853	5.766.035.693	44.171.778	1.137.001.320	-	259.200.000	233.280.000	25.920.000	118.522.000	-	-	504.153.840	502.353.840	-	-	-	1.800.000		
3	Trạm Y tế (823-132)	2.740.535.000	2.740.535.000	-	-	-	-	-	-	-	2.740.535.000	-	-	2.740.535.000	2.740.535.000	-	-	-	4.800.000		
4	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp (824-161)	1.049.810.000	1.049.810.000	-	-	-	-	-	-	-	1.049.810.000	-	-	1.049.810.000	1.049.810.000	-	-	-	4.800.000		
5	Chi đầu tư phát triển	13.667.000.000	20.816.010.992	-	-	-	-	-	-	-	13.667.000.000	-	-	7.149.010.992	7.149.010.992	-	-	-	-		
5.1	Phòng Văn hóa - xã hội	13.667.000.000	20.816.010.992	-	-	-	-	-	-	-	13.667.000.000	-	-	7.149.010.992	7.149.010.992	-	-	-	-		
-	Kinh phí hỗ trợ theo ND	12.988.000.000	12.988.000.000	-	-	-	-	-	-	-	12.988.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Kinh phí đầu tư theo ND	679.000.000	679.000.000	-	-	-	-	-	-	-	679.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Kinh phí đầu tư theo ND	207.230.000	207.230.000	-	-	-	-	-	-	-	207.230.000	-	-	-	-	-	-	-	-		

Dự toán chi năm 2026																			
STT	Diễn giải	Nội quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/12/2025	Tổng dự toán	Lương và các khoản theo lương		Các khoản phụ cấp không đóng BHXH	Hoạt động					Dự phòng ngân sách	Số bổ sung các nhiệm vụ chi						Ghi chú
				Tổng quỹ lương (BHXH 17,5%, BHTN 1%)	Trong đó: 1% BHTN		Các khoản phụ cấp không đóng BHXH	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	Kinh phí hoạt động 22tr/dbc		Hoạt động công tác Đảng		Cộng	Số đã bổ sung 6 tháng đầu năm	Kết dư	Chuyển nguồn	Số bổ sung các nhiệm vụ chi 6 tháng cuối năm		
									Cộng	Hoạt động thường xuyên								TK 10% (thực hiện CCTL và ASXH)	
A	B	C	9-10-12-13-14-17 +19-20	10	11	12	13	14-15-16	15	16	17	18	19	20-21-22-23-24	21	22	23	24	25
-	Tiền điện, nước Khu Trại nhà và Trung tâm Hội nghị	540.000.000	540.000.000					-			540.000.000			-					
-	Cước phí hợp trực tuyến	120.000.000	120.000.000					-			120.000.000			-					
-	Sửa chữa cơ sở vật chất toà nhà chung: nhà cửa, hệ thống điện, nước, máy bếp, thang máy...	500.000.000	500.000.000					-			500.000.000			-					
-	Sửa chữa trang thiết bị: laptop hợp không giấy, hệ thống mạng, âm thanh hội trường...	200.000.000	200.000.000								200.000.000			-					
-	Công tác chuyển đổi số, cước internet các khu vực	100.000.000	100.000.000								100.000.000			-					
-	Tập công dân, T6 hoà giải cơ sở	60.000.000	60.000.000								60.000.000			-					
-	Chi thuê dân xã cây sinh khải, viên trù số	120.000.000	120.000.000								120.000.000			-					
-	Chi khác UBND	800.000.000	1.100.000.000								800.000.000			-					
2	Trung tâm phục vụ Hành chính	802.156.552	841.356.552	547.472.952	-	113.583.600	-	88.000.000	79.200.000	8.800.000	53.100.000	-	-	39.200.000	34.000.000	-	-	300.000.000	G0 BHXH chi cấp bộ K.C.T.K.N
2.1	Lương các khoản, hoạt động thường xuyên	749.056.552	753.856.552	547.472.952	-	113.583.600	-	88.000.000	79.200.000	8.800.000	53.100.000	-	-	4.800.000	34.000.000	-	-	4.800.000	Hỗ trợ các phân mềm KT, O.L.T.S
2.2	Hoạt động khác	53.100.000	87.500.000	-	-	-	-	-	-	-	53.100.000	-	-	34.000.000	34.000.000	-	-	-	
-	Chi mua văn phòng phẩm, bàn, nước uống... phục vụ tập trung làm	30.000.000	60.200.000					-			30.000.000			30.200.000	30.200.000				
-	Đóng phục cho nhân L của cấp huyện, xã Phòng Kinh tế, Hợp tác và Đô thị	23.100.000	27.300.000								23.100.000			4.200.000	4.200.000				
3	Lương các khoản, hoạt động thường xuyên	2.250.474.676	5.972.220.596	1.564.146.876	-	322.327.800	-	264.000.000	227.600.000	26.400.000	100.000.000	-	-	3.721.745.920	51.000.000	-	3.665.945.920	4.800.000	Hỗ trợ các phân mềm KT, O.L.T.S
3.1	Lương các khoản, hoạt động thường xuyên	2.150.474.676	2.155.396.596	1.564.146.876	-	322.327.800	-	264.000.000	227.600.000	26.400.000	100.000.000	-	-	4.923.920	51.000.000	-	3.357.822.000	4.800.000	
3.2	Hoạt động khác	100.000.000	3.508.822.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000	-	-	3.408.822.000	51.000.000	-	3.357.822.000	-	
-	Các nhiệm vụ chi khác	100.000.000	3.508.822.000								100.000.000			3.408.822.000	51.000.000	-	3.357.822.000	-	
3.3	Chương Trình MTQG Giảm nghèo bền vững		308.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	308.000.000	-	-	308.000.000	-	
-	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế phát triển mô hình giảm nghèo (04/72)		260.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.000.000	-	-	260.000.000	-	
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (04/77)		48.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.000.000	-	-	48.000.000	-	
+	Tiền dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		48.000.000											48.000.000			48.000.000		
4	Phòng Văn hoá - xã hội	3.644.408.052	6.773.512.044	1.785.776.916	-	373.201.136	-	264.000.000	227.600.000	26.400.000	1.221.330.000	-	-	3.129.103.992	2.490.303.992	-	634.000.000	4.800.000	Hỗ trợ các phân mềm KT, O.L.T.S
4.1	Lương các khoản, hoạt động thường xuyên	2.423.078.052	2.427.878.052	1.785.776.916	-	373.201.136	-	264.000.000	227.600.000	26.400.000	1.221.330.000	-	-	4.800.000	2.490.303.992	-	634.000.000	4.800.000	
4.2	Các nhiệm vụ chi khác	1.221.330.000	3.711.633.992	-	-	-	-	-	-	-	1.221.330.000	-	-	2.490.303.992	2.490.303.992	-	-	-	
-	Hoạt động khác		2.490.303.992											2.490.303.992	2.490.303.992				
-	Kinh phí khen thưởng	1.221.330.000	1.221.330.000								1.221.330.000			-					
4.3	Chương Trình MTQG Giảm nghèo bền vững		634.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	634.000.000	-	-	634.000.000	-	
-	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế phát triển mô hình giảm nghèo (04/72)		405.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	405.000.000	-	-	405.000.000	-	
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống (04/73)		100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000	-	-	100.000.000	-	
+	Tiền dự án 2: Cải thiện đời sống		100.000.000											100.000.000			100.000.000		

		Dự toán chi năm 2026																		
STT	Diễn giải	Nội quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/12/2025	Tổng dự toán	Lương và các khoản theo lương		Các khoản phụ cấp không đóng BHXH		Hoạt động						Dự phòng ngân sách	Số bổ sung các nhiệm vụ chi					Chi chú
				Tổng quỹ lương (BHXH 17,5%, BHTN 3%, BHTN 1%)	Trong đó: 1% BHTN	Các khoản phụ cấp không đóng BHXH	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	Kinh phí hoạt động 22tr/đbc			Lũy cộng, để an, chính sách, chế độ, nhiệm vụ cấp ủy chi năm 2026 theo các hình thức	Hoạt động công tác Đảng	Cộng		Số đã bổ sung 6 tháng đầu năm	Kết dư	Chuyển nguồn	Số bổ sung các nhiệm vụ chi 6 tháng cuối năm		
								Cộng	Hoạt động thường xuyên	TK 10% (thực hiện CCTL và ASXH)										
A	B	C	9-10+12+13+14+17+19+20	10	11	12	13	14+15+16	15	16	17	18	19	20-21+22+23+24	21	22	23	24	25	
-	Dự án 6: Truyền thông và giám sát về thông tin (0476)		64.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.000.000	-	-	64.000.000	-	
+	Tiêu dự án 1: Giám sát về thông tin		23.000.000												23.000.000			23.000.000		
+	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giám sát đa chức năng		41.000.000												41.000.000			41.000.000		
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (0477)		65.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.000.000	-	-	65.000.000	-	
+	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		65.000.000												65.000.000			65.000.000		
5	Phụ cấp căn bộ không chuyên trách, khu vực xã, phường	3.127.930.200	3.127.930.200	-	-	2.875.930.200	-	-	-	-	252.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
5.1	Phụ cấp căn bộ KCT xã, phường (39.3.03) và khu vực xã, phường 145 người, trong đó: + Chức danh người hoạt động KCT khu vực (B) thư, trường khu vực, trường ban công tác MITTO- 42 người + Người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu vực (các chỉ huy Phó HT, HND, CCB, CTĐ, TNY: 103	877.617.000	877.617.000			877.617.000									-					Hoạt động 21 khu vực (trực + 12 tháng) cấp 6 tháng
6	Chi Quốc phòng	1.172.603.773	556.556.269	618.871.221	-	345.732.552	-	88.000.000	79.200.000	8.800.000	120.000.000	-	-	(616.047.504)	(857.028.001)	-	240.980.497	-	-	
6.1	Lương các khoản, hoạt động không chuyên	548.553.573	57.210.865	381.255.021		79.098.552		88.000.000	79.200.000	8.800.000				(491.142.708)	(732.123.205)		240.980.497			
6.2	Phụ cấp hoạt động không chuyên trách (Phó chỉ huy Quân sự)	113.373.000	64.515.204	77.571.000		35.802.000		-						(48.857.796)	(48.857.796)					
6.3	Tiền án Dân quân tự vệ và dân quân thường trực (03 chỉ huy phó, 06 nhân viên dân quân thường trực) (55.000.000/04.000/04.000)	87.750.000	46.872.000			87.750.000		-						(40.878.000)	(40.878.000)					
6.4	Tiền ngày công lao động dân quân thường trực (06 lực lượng) 119.200.000/04.000	107.280.000	213.267.600			107.280.000		-						105.987.600	105.987.600					
6.5	Dân quân tự vệ (NQ 12/2023/NQ-HĐND ngày 27/10/2023) (15 lực lượng)		-					-												Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự của Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã (03) lương, quân sự cấp xã (03)
6.6	Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự của Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã (03)	35.802.000	28.641.600			35.802.000		-						(7.160.400)	(7.160.400)					
6.7	Khu đội trưởng, 21 người (1.200.000/04.000/người/tháng)	160.045.200	100.800.000	160.045.200				-						(59.245.200)	(59.245.200)					
6.8	Các nhiệm vụ chi khác liên quan đến Quốc phòng địa phương	120.000.000	45.249.000	-	-	-	-	-	-	-	120.000.000	-	-	(74.751.000)	(74.751.000)	-	-	-	-	NQ 30/2025/NQ-HĐND 10/12/2024, 16.000
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ chi khác	120.000.000	45.249.000					-			120.000.000			(74.751.000)	(74.751.000)					
7	Chi An ninh	1.259.917.800	1.680.119.703	1.118.917.800		81.000.000		-		-	60.000.000			420.201.903	407.850.000		12.351.903	-	-	Lịch sử an ninh
7.1	Tổ bảo vệ lực lượng ANTT cơ sở	1.199.917.800	1.212.269.703	1.118.917.800		81.000.000		-		-				12.351.903			12.351.903	-	-	NQ 30/2025/NQ-HĐND 10/12/2024
-	Phụ cấp tổ trưởng	399.612.000	411.963.903	355.212.000		44.400.000		-		-				12.351.903			12.351.903			Thành viên 1,0 x mức lương cơ sở
-	Phụ cấp tổ phó	361.451.000	361.451.000			24.000.000		-		-										(1,0 x 2.340.000đ
-	Phụ cấp tổ viên	438.834.000	438.834.000	426.254.000		12.000.000		-		-										

Dự toán chi năm 2026																			
STT	Diễn giải	Ngày quyết số 17/NO-HOND ngày 19/12/2025	Tổng dự toán	Lương và các khoản theo lương		Các khoản phụ cấp không đóng BHXH	Hoạt động					Dự phòng ngân sách	Số bổ sung các nhiệm vụ chi						Chi chú
				Tổng quỹ lương (BHXH 17,5%, BHTN 1%)	Trong đó: 1% BHTN		Các khoản phụ cấp không đóng BHXH	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	Kinh phí hoạt động 22trđ/bc				Dự phòng ngân sách	Cộng	Số đã bổ sung 6 tháng đầu năm	Kết dư	Chuyển nguồn	Số bổ sung các nhiệm vụ chi 6 tháng cuối năm	
									Cộng	Hoạt động thường xuyên	TK 10% (thực hiện CCTL và ASXH)								
A	B	C	9-10+12+13+14+17 +19+20	10	11	12	13	14+15+16	15	16	17	18	19	20+21+22+23+24	21	22	23	24	25
7.2	Hỗ trợ các nhiệm vụ chi khác	60.000.000	467.850.000	-	-	-	-	-	-	-	60.000.000	-	-	407.850.000	407.850.000	-	-	-	Lập các tài liệu
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ chi khác	60.000.000	467.850.000	-	-	-	-	-	-	-	60.000.000	-	-	407.850.000	407.850.000	-	-	-	Kinh phí hỗ trợ các nhiệm vụ chi theo quyết định của UBND huyện...
8	Y tế	36.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	36.000.000	-	-	(36.000.000)	-	-	-	-	Kinh phí hỗ trợ các nhiệm vụ chi theo quyết định của UBND huyện...
8.1	Hỗ trợ công tác phối hợp y tế dự phòng thực hiện nhiệm vụ địa phương (3.000.000đ/tháng)	36.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	36.000.000	-	-	(36.000.000)	-	-	-	-	Trạm y tế địa phương
b	Khoản Đảng	7.397.857.424	7.541.312.424	3.409.331.908	1.106.352	1.599.429.516	126.360.000	550.000.000	495.000.000	55.000.000	1.712.736.000	-	-	143.455.000	58.080.000	-	-	-	Hỗ trợ các phần mềm KT, OLTS
1	Văn phòng Đảng ủy	7.397.857.424	7.541.312.424	3.409.331.908	1.106.352	1.599.429.516	126.360.000	550.000.000	495.000.000	55.000.000	1.712.736.000	-	-	143.455.000	58.080.000	-	-	-	Hỗ trợ các phần mềm KT, OLTS
1.1	Lương các khoản, hoạt động thường xuyên	5.558.761.424	5.621.641.424	3.409.331.908	1.106.352	1.599.429.516	126.360.000	550.000.000	495.000.000	55.000.000	1.712.736.000	-	-	143.455.000	58.080.000	-	-	-	Hỗ trợ các phần mềm KT, OLTS
1.2	Phụ cấp cấp ủy (15 người)	126.360.000	126.360.000	-	-	-	126.360.000	-	-	-	-	-	-	62.880.000	58.080.000	-	-	-	Hỗ trợ các phần mềm KT, OLTS
1.3	Các nhiệm vụ chi đặc thù và chi khác không Đảng (1.3.1+...1.3.4)	1.712.736.000	1.793.311.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.575.000	-	-	-	-	Kinh phí đào tạo Ban XĐB
1.3.1	Ủy ban kiểm tra	79.000.000	49.000.000	-	-	-	-	-	-	-	79.000.000	-	-	(30.000.000)	-	-	-	-	Ban XĐB
-	Kinh phí công tác kiểm tra giám sát của Ban thường vụ Đảng ủy	21.000.000	21.000.000	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	-	-	-	-	-	-	-	Ban XĐB
-	Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm của ban thường vụ Đảng ủy	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	-	-	-	-	-	-	-	Ban XĐB
-	Chi phục vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư in ấn tài liệu, tiếp dân	2.000.000	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-	Ban XĐB
-	Chi công kết nạp theo Quy định số 475-QĐ/TU của thành ủy Cần Thơ	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-	20.000.000	-	-	-	-	-	-	-	Ban XĐB
-	Kinh phí thực hiện thăm tra, xác minh	30.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000.000	-	-	(30.000.000)	-	-	-	-	Ban XĐB
1.3.2	Ban Xây dựng Đảng	823.736.000	934.311.000	-	-	-	-	-	-	-	823.736.000	-	-	110.575.000	-	-	-	-	Ban XĐB
-	Kinh phí công tác cán bộ (bổ nhiệm, luân chuyển, điều động)	50.000.000	30.000.000	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	-	-	(20.000.000)	-	-	-	-	Ban XĐB
-	Kinh phí bảo vệ chính trị nội bộ	50.000.000	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	-	-	(10.000.000)	-	-	-	-	Ban XĐB
-	Kinh phí Chính sách cán bộ (thăm bệnh, dân tưng, thăm hỏi tặng quà nhân dịp lễ, Tết, nhân dịp sinh nhật, kỷ niệm)	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	theo Quy định số 475-QĐ/TU của thành ủy Cần Thơ
-	Kinh phí học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh, trên khai chí thi, Nghị quyết của Đảng	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí báo cáo việc, phụ cấp Báo cáo viên	108.960.000	102.695.000	-	-	-	-	-	-	-	108.960.000	-	-	(6.265.000)	-	-	-	-	
-	Kinh phí phụ cấp Tổ công tác viên dự luận xã hội	109.800.000	56.640.000	-	-	-	-	-	-	-	109.800.000	-	-	(53.160.000)	-	-	-	-	
-	Kinh phí hoạt động Ban Công tác 35	189.976.000	189.976.000	-	-	-	-	-	-	-	189.976.000	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí Ban Chi đạo thực hiện Quy chế dân chủ	25.000.000	25.000.000	-	-	-	-	-	-	-	25.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí Ban Chi đạo công tác dân tộc, tôn giáo	25.000.000	25.000.000	-	-	-	-	-	-	-	25.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng năm 2026	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-	-	-	
1.3.3	Văn phòng Đảng ủy	170.000.000	170.000.000	-	-	-	-	-	-	-	170.000.000	-	-	-	-	-	-	-	

Dự toán chi năm 2026																			
STT	Diễn giải	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/12/2025	Tổng dự toán	Lương và các khoản theo lương		Các khoản phụ cấp không đóng BHXH		Hoạt động					Số bổ sung các nhiệm vụ chi						Ghi chú
				Tổng quỹ lương (BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%)	Trong đó: 1% BHTN	Các khoản phụ cấp không đóng BHXH	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	Kinh phí hoạt động 22trđ/bc			Dự phòng ngân sách	Số bổ sung các nhiệm vụ chi							
								Công	Hoạt động thường xuyên	TK 10% (thực hiện CCTL và ASXH)		Cộng	Số đã bổ sung 6 tháng đầu năm	Kết dư	Chuyển nguồn	Số bổ sung các nhiệm vụ chi 6 tháng cuối năm			
A	B	C	9-10-12-13-14-17 +19-20	10	11	12	13	14-15-16	15	16	17	18	19	20-21-22-23-24	21	22	23	24	25
-	Kinh phí công tác nội chính (hoạt động BCD kiêm nhiệm, tiếp dân, công tác bầu cử BMNN)	50.000.000	50.000.000					-			50.000.000			-					(theo Quy định số 475-QĐ/TU của thành ủy Cần Thơ)
-	Kinh phí xây dựng, thẩm định các Nghị quyết, Chỉ thị, Chương trình, Kế hoạch, Báo cáo của Đảng	120.000.000	120.000.000					-			120.000.000			-					(theo Quy định số 475-QĐ/TU của thành ủy Cần Thơ)
1.3.4	Chi khác Thường trực Ban Thường vụ	640.000.000	640.000.000	-	-	-	-	-	-	-	640.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
-	Các nhiệm vụ khác con lại (chi công tác đối nội, đối ngoại, sơ kết, tổng kết Đảng bộ, nhiệm vụ, sửa chữa, bảo trì, bảo hiểm xe ô tô cơ quan và các nhiệm vụ khác sinh hoạt)	640.000.000	640.000.000								640.000.000			-					
c	MITQ và các Đoàn thể	3.123.794.868	3.617.894.868	1.995.332.508	-	575.766.360	33.696.000	374.000.000	336.600.000	37.400.000	145.000.000	-	-	494.100.000	303.900.000	-	185.400.000	4.800.000	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	3.123.794.868	3.617.894.868	1.995.332.508	-	575.766.360	33.696.000	374.000.000	336.600.000	37.400.000	145.000.000	-	-	494.100.000	303.900.000	-	185.400.000	4.800.000	
1.1	Lương các khoản, hoạt động thường xuyên	2.945.098.868	2.949.898.868	1.995.332.508	-	575.766.360	33.696.000	374.000.000	336.600.000	37.400.000				4.800.000				4.800.000	Hỗ trợ các phần mềm KT, QL, TS
1.2	Phụ cấp cấp ủy (4 người)	33.696.000	33.696.000	-	-	-	-	-	-	-				-					
1.3	Các nhiệm vụ chi đặc thù, chi khác	145.000.000	496.300.000	-	-	-	-	-	-	-	145.000.000	-	-	351.300.000	303.900.000	-	47.400.000	-	
-	Công tác đối ngoại tham hời, Giám sát và phân bổ xã hội	15.000.000	15.000.000								15.000.000			-					
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân	20.000.000	20.000.000								20.000.000			-					
-	Các nhiệm vụ chi đặc thù, chi khác MITQ và các đoàn thể	110.000.000	461.300.000								110.000.000			351.300.000	303.900.000		47.400.000		NO 11/2025/NQ-HĐND 10/12/2025
1.4	Chương Trình MITQG		138.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138.000.000	-	-	138.000.000	-	MITQ theo PN 20tr, TN 20tr, ND 20tr, CCB 20 tr
-	Định đoạt 2021-2025 Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống (04/23)		138.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138.000.000	-	-	138.000.000	-	
+	Tiền dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp		138.000.000											138.000.000			138.000.000		
11.5	Chi quốc phòng	-	4.343.077.428	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.343.077.428	886.935.796	-	-	3.456.141.632	
1	Các nhiệm vụ chi khác liên quan đến Quốc phòng địa phương		4.343.077.428											4.343.077.428	886.935.796			3.456.141.632	
11.6	Dự phòng ngân sách	3.111.000.000	3.055.255.000											3.111.000.000	(55.745.000)				
11.7	Mua sắm, sửa chữa tài sản	1.307.670.000	-								1.307.670.000			(1.307.670.000)	(1.307.670.000)				
11.8	Các nhiệm vụ chi khác	28.977.164.637	28.967.606.252	-	-	-	-	4.555.360.000	-	4.555.360.000	24.421.804.637	-	-	(9.558.385)	(101.502.476)	2.654.699.618	-	(2.562.785.527)	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đoàn thể, hội, trại ATGT	300.000.000	300.000.000					-			300.000.000			-					
-	Các nhiệm vụ chi liên quan quốc phòng	1.732.749.800	-																
-	Các nhiệm vụ chi liên quan an ninh	283.082.200	22.832.200								1.732.749.800			(1.732.749.800)	1.425.117.404			(3.157.867.204)	
-	Kinh phí Sơ nghịệp giao dục đào tạo và dạy nghề	8.642.365.025	6.784.216.025								283.082.200			(260.250.000)	(260.250.000)				
-	Kinh phí thực hiện ND 73/2024/NĐ-CP 30/6/2024	3.986.000.000	3.986.000.000								8.642.365.025			(1.838.149.000)	(1.777.574.000)			(80.575.000)	Kinh phí đào tạo Ban XCD
-	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	1.532.000.000	162.750.000								3.986.000.000			-					200.000.000, Bm.
-	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND thành phố Cần Thơ										1.532.000.000			(1.369.250.000)	(1.369.250.000)				

Dự toán chi năm 2026																			Ghi chú	
STT	Diễn giải	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/12/2025	Tổng dự toán	Lương và các khoản theo lương			Các khoản phụ cấp không đóng BHXH			Hoạt động				Dự phòng ngân sách	Số bổ sung các nhiệm vụ chi					
				Tổng quỹ lương (BHXH 17,5%, BHHT 3%, BHTN 1%)	Trong đó: 1% BHTN	Các khoản phụ cấp không đóng BHXH	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	Kinh phí hoạt động 22tr/đbc		TK 10% (thực hiện CCTL và ASSH)	Chi trợ cấp ưu đãi và các khoản chi đặc thù và các nhiệm vụ chính trị an ninh được giao cho các lĩnh vực an ninh	Hoạt động công tác Đảng	Cộng		Số đã bổ sung 6 tháng đầu năm	Kết dư	Chuyển nguồn	Số bổ sung các nhiệm vụ chi 6 tháng cuối năm		
A	B	C	9-10-12-13-14-17 +19+20	10	11	12	13	14+15+16	15					16					17	18
	Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho lực an ninh từ 03-05 tuổi theo quy định tại Nghị định 105/2020/NĐ-CP	39.000.000	23.800.000								39.000.000			(15.200.000)	(15.200.000)					
	Hỗ trợ tiền điện cho bộ máy, hệ chính sách xã hội	74.000.000	74.000.000								74.000.000			-	(132.000.000)	(132.000.000)				
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	5.884.000.000	5.752.000.000								5.884.000.000									
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyến để thực hiện CCTL	2.181.360.000	2.190.160.000					2.181.360.000		2.181.360.000				8.800.000	8.800.000					
	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện chính sách an sinh xã hội	2.374.000.000	2.374.000.000					2.374.000.000		2.374.000.000				-						
	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin và duy trì hoạt động các ứng dụng	-	-								-									
	Công nghệ thông tin, Báo trí khoảng 3% nhiệm vụ chi cho KHCN, đổi mới sáng tạo và CPS năm 2026 (theo CV 2335/UBND-KGVX ngày 8/5/2026)		2.085.218.120											2.085.218.120	2.141.618.120					Hỗ trợ các phần mềm KT, QLTS
	Sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, thể thao.	1.275.000.000	1.152.236.000					-			1.275.000.000			(122.764.000)	(122.764.000)					
	Chi khác còn lại	673.607.612	4.060.393.907								673.607.612			3.386.786.295		2.654.699.618		752.086.677		